

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Văn Phú - Invest

Ngày 15/01/2024	55,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	5.7%	3.9%

DT thuần
Q4/23

135
tỷ VNĐ

QoQ: ▼134 | -50.0%
YoY: ▼625 | -82.3%

LN thuần
Q4/23

19.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼24.6 | -56.0%
YoY: ▼184 | -90.5%

LN sau thuế
Q4/23

25.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.40 | -22.9%
YoY: ▼108 | -81.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

58.3%

YoY: +/- ▲ 13.6%

ROE
2023

13.2%

YoY: +/- ▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	50,800 - 56,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,407
Số lượng CPLH (CP)	241,999,617
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,582,580
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.41
EPS	2,104
P/E	26.1

DT thuần
2023

1,877
tỷ VNĐ

YoY: ▼275 | -12.8%

LN thuần
2023

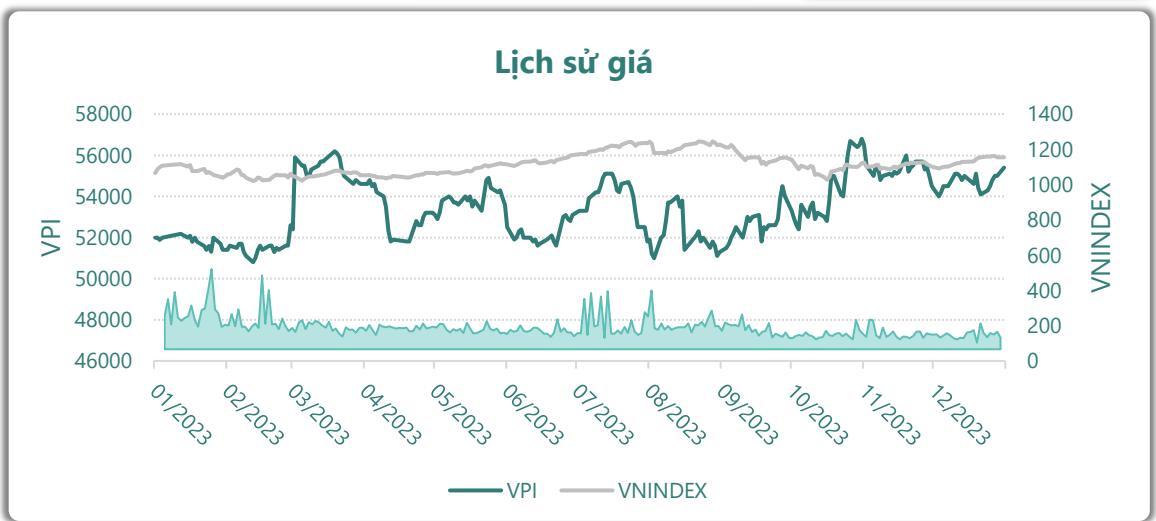
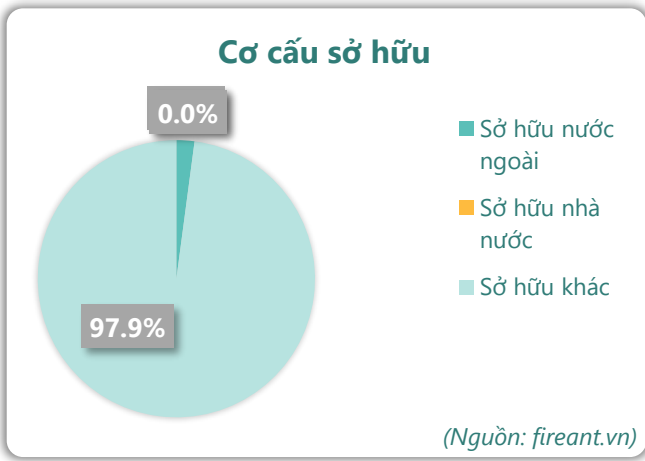
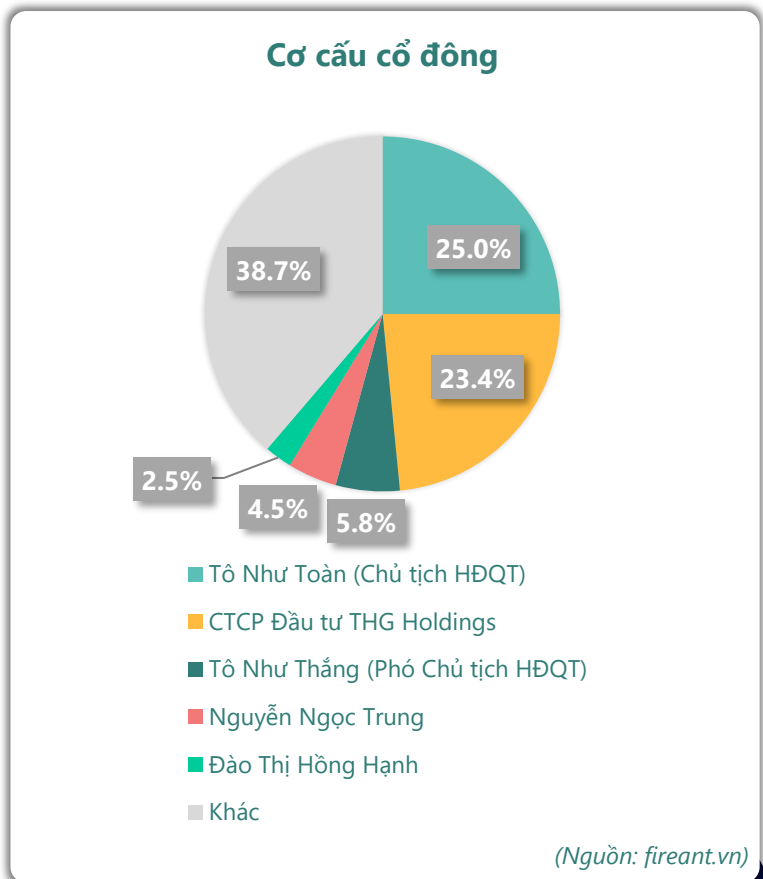
632
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 18.0 | 2.9%

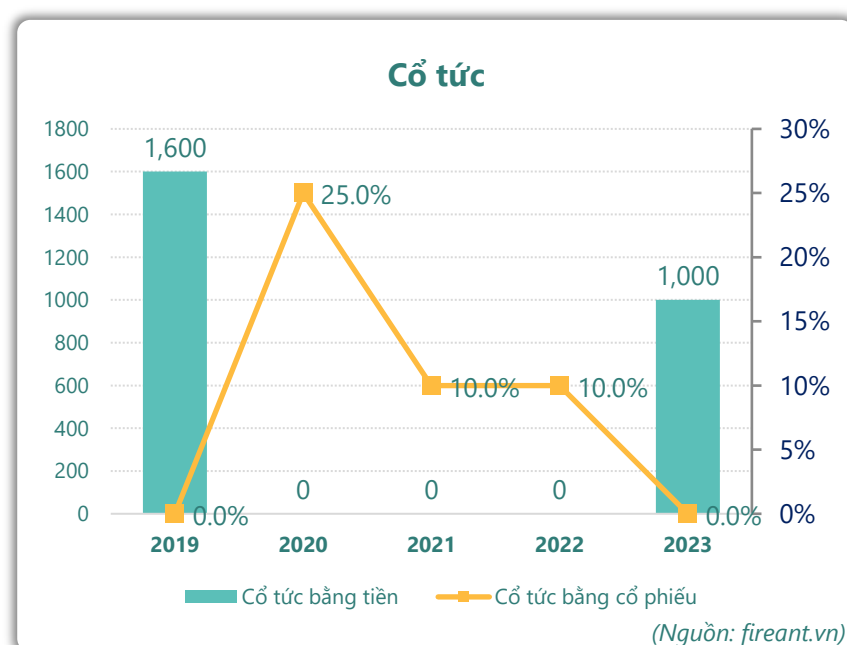
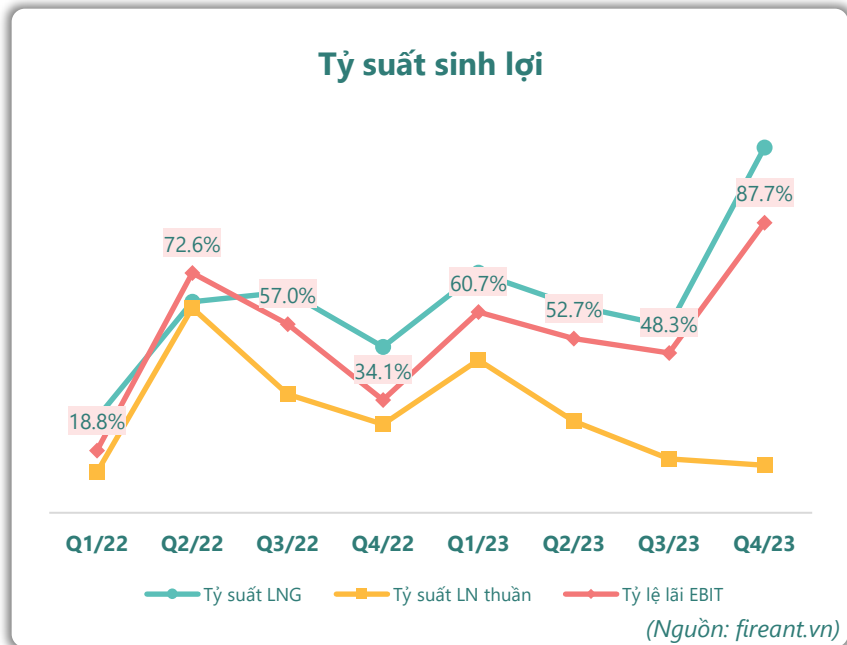
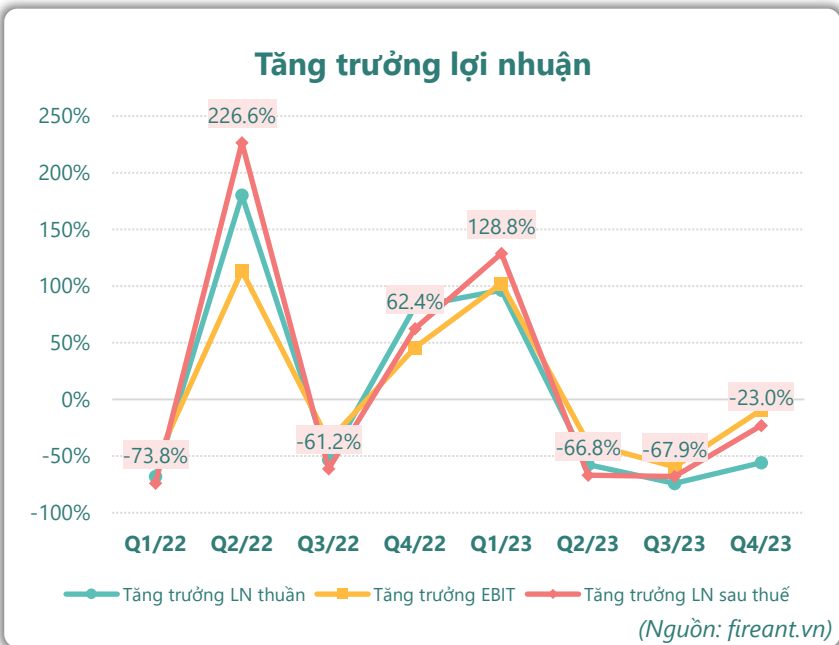
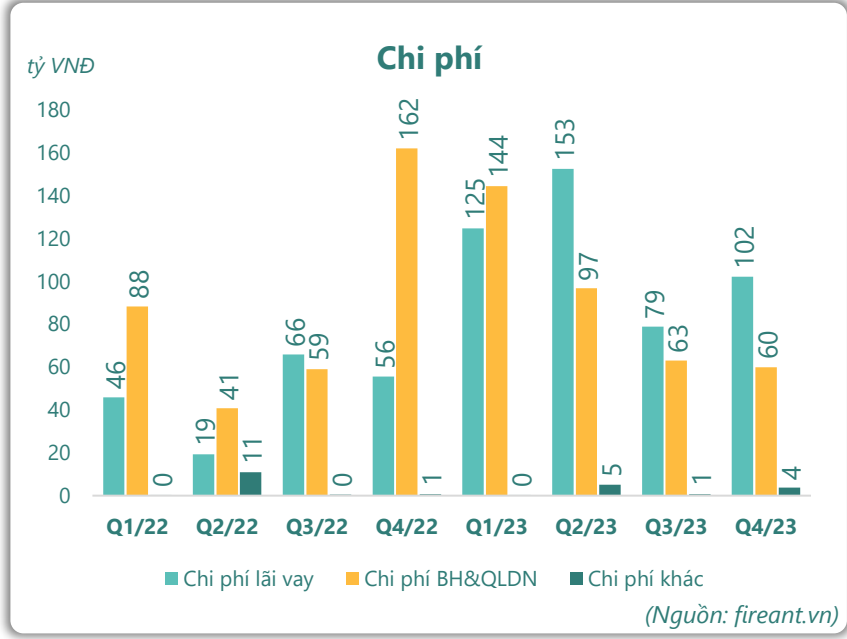
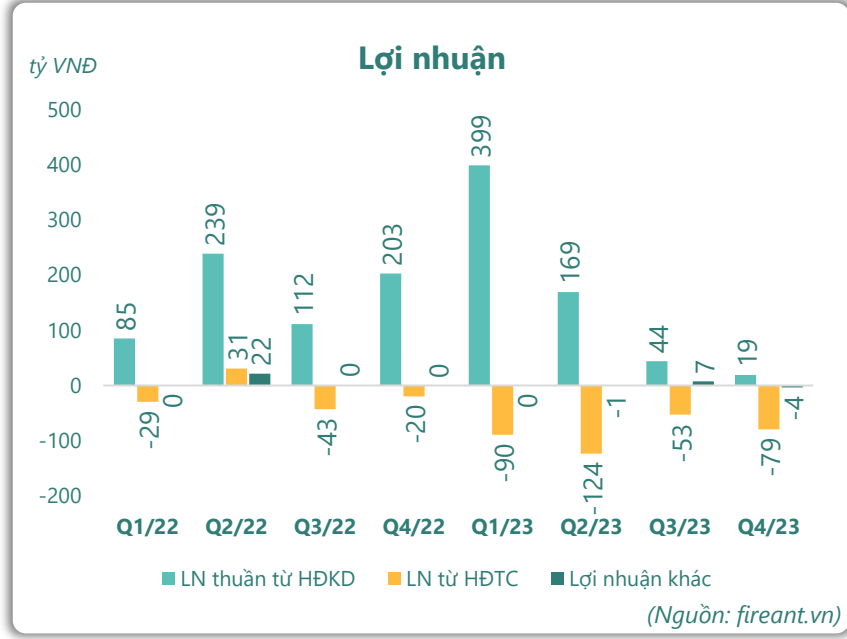
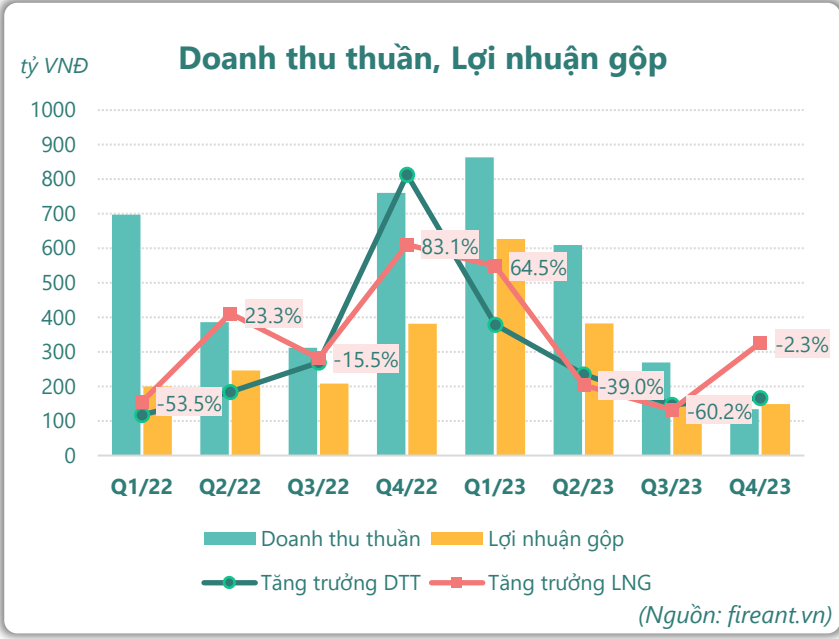
LN sau thuế
2023

463
tỷ VNĐ

YoY: ▼29.0 | -5.9%



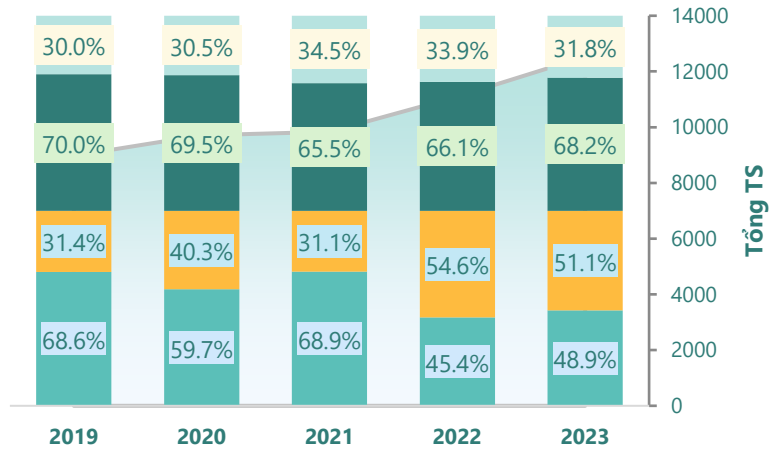
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

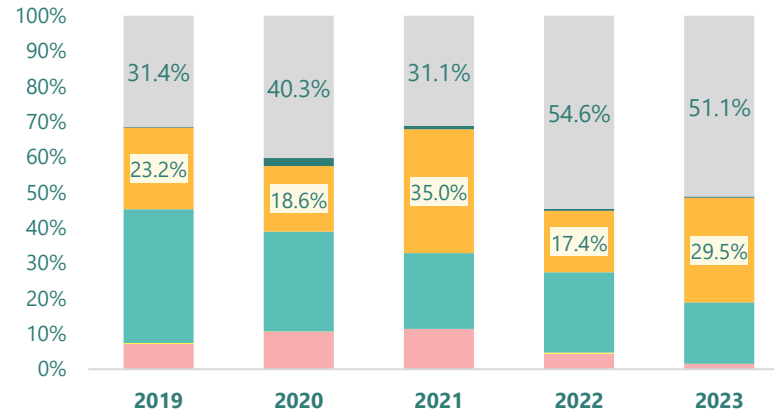
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

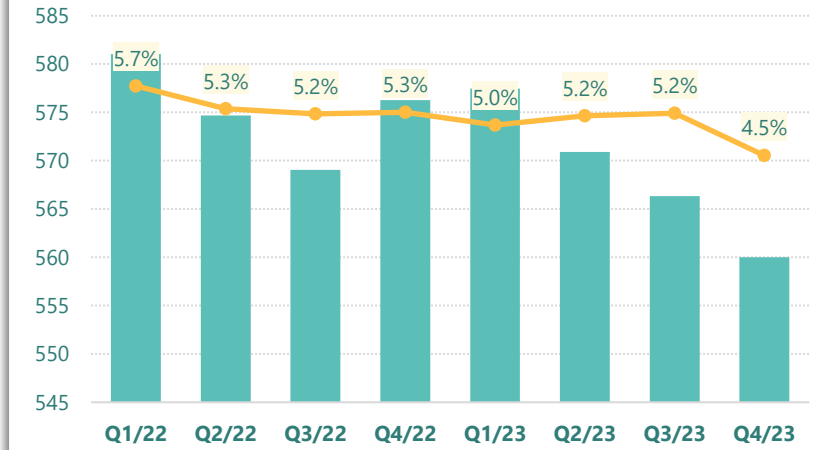


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

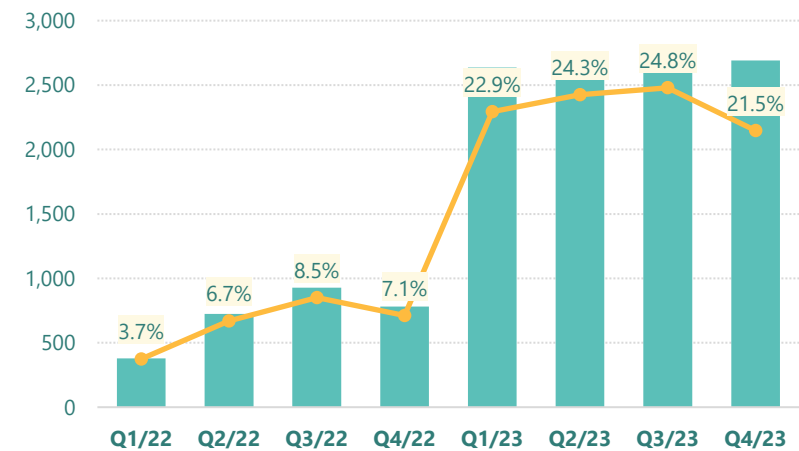


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

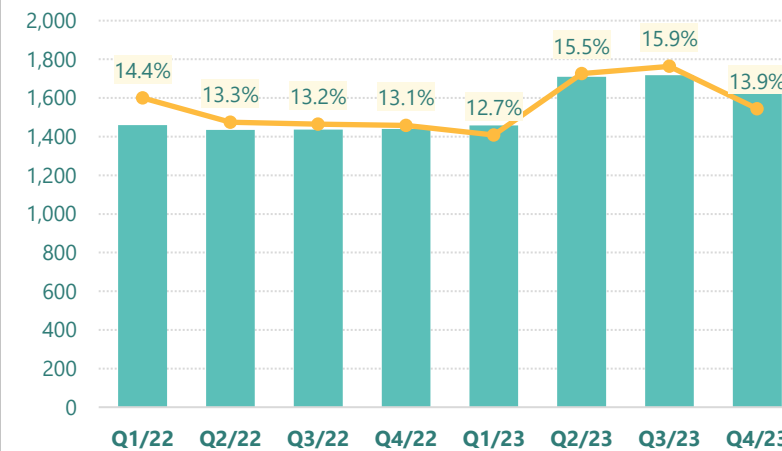


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

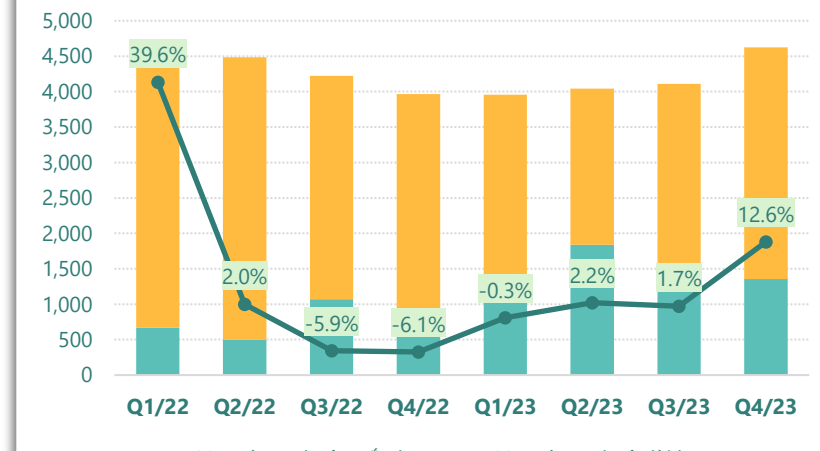


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

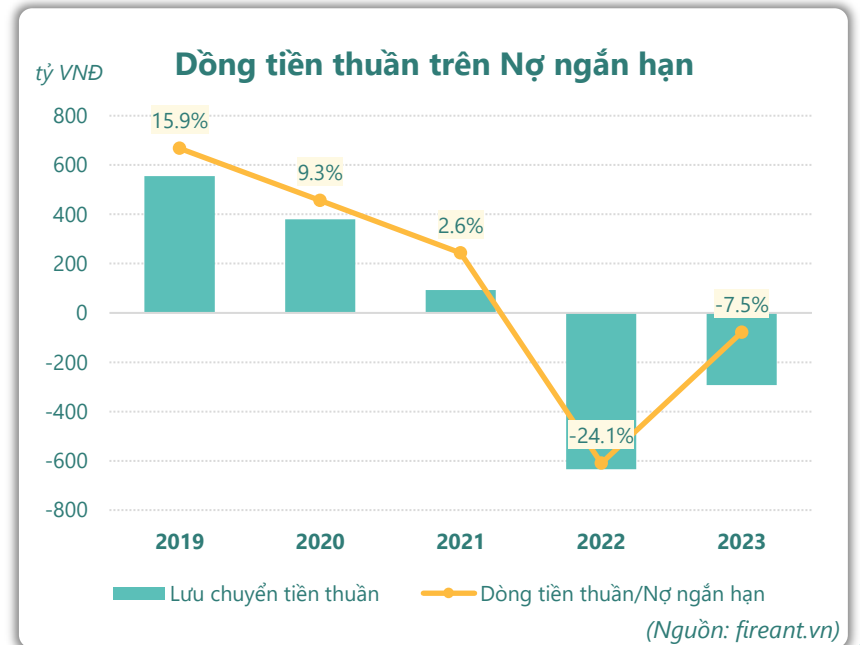
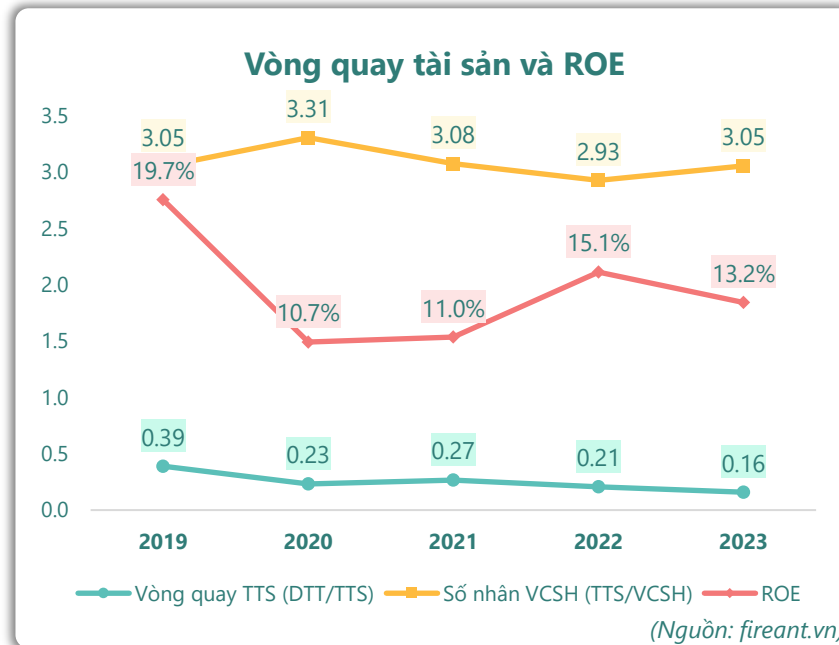
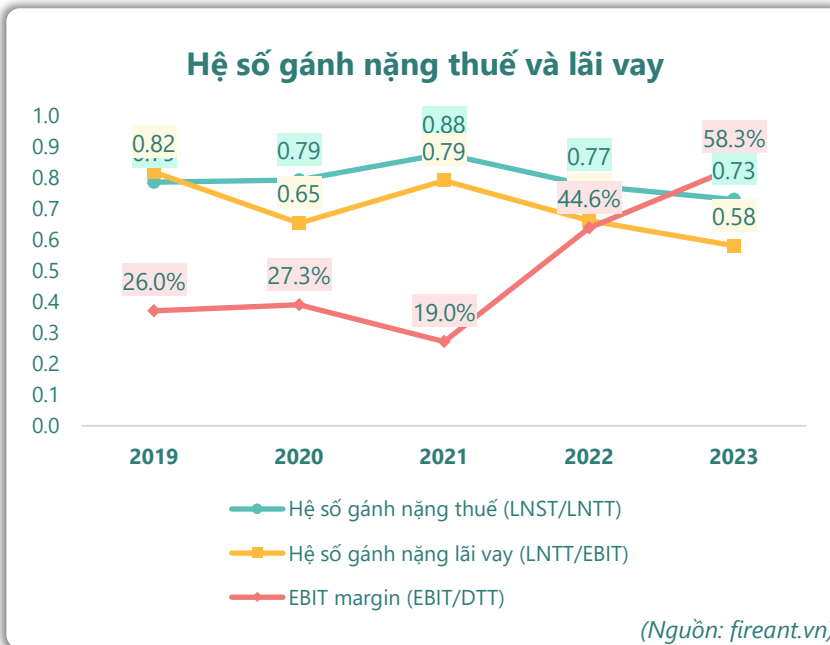
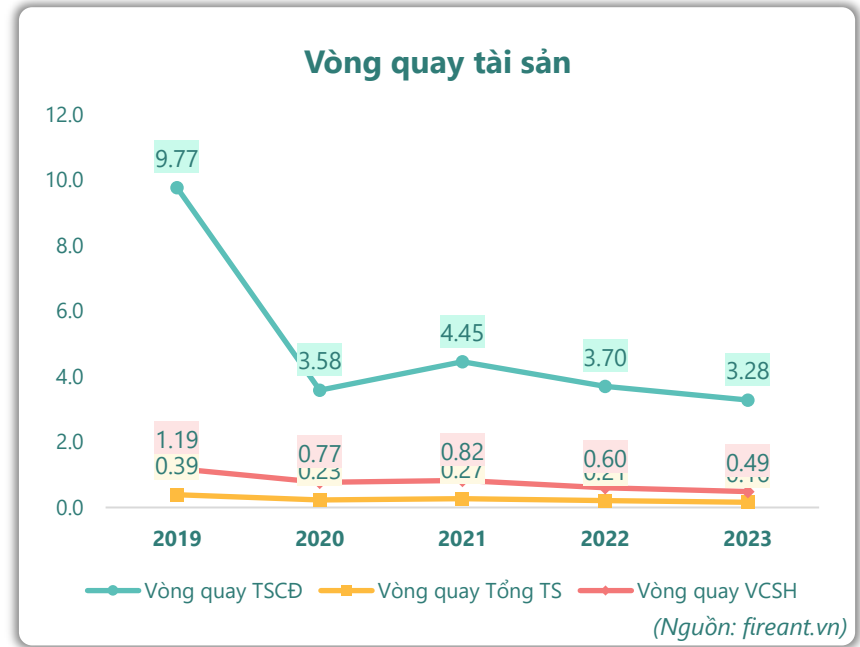
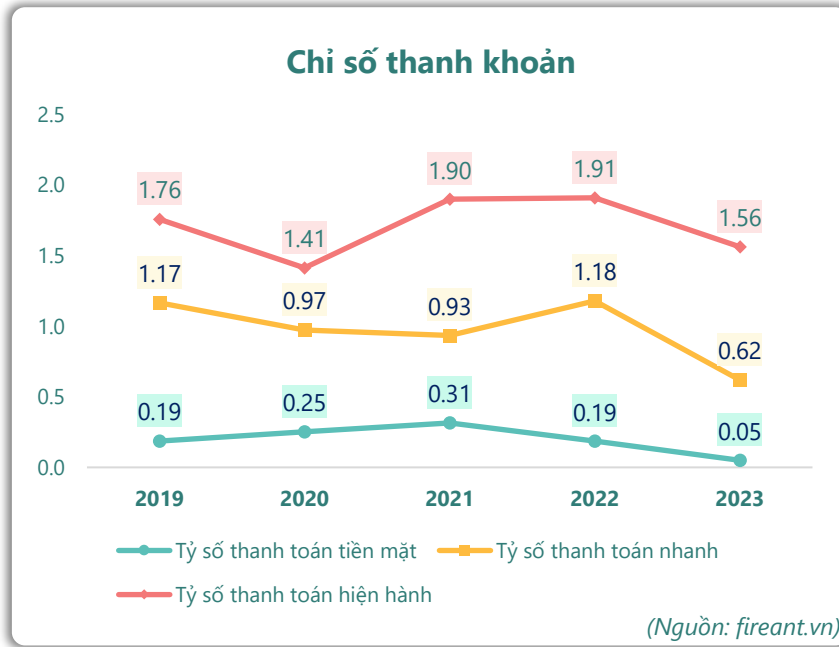
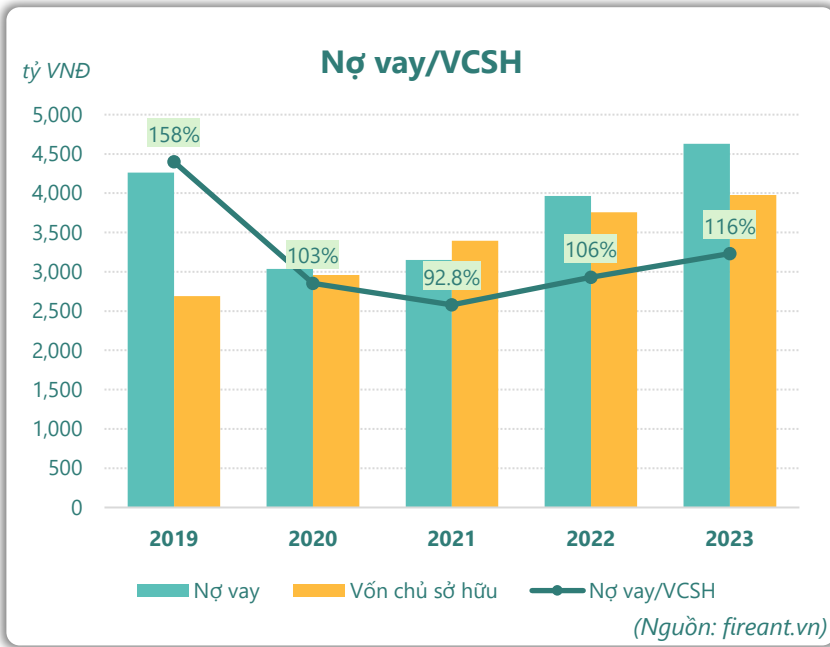


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	135	760	-82.3%	1,877	2,152	-12.8%
Giá vốn hàng bán	-14.2	379	-104%	566	985	-42.5%
Lợi nhuận gộp	149	381	-61.0%	1,311	1,167	12.3%
Doanh thu HĐTC	25.0	35.7	-30.0%	119	131	-8.9%
Chi phí TC	104	55.5	88.2%	465	332	40.1%
Chi phí lãi vay	102	55.7	83.6%	459	325	41.1%
LN trong công ty LKLD	9.97	4.00	149%	31.5	14.4	119%
Chi phí bán hàng	1.30	56.8	-97.7%	141	120	17.0%
Chi phí QLDN	58.6	105	-44.2%	223	246	-9.2%
LN thuần từ HĐKD	19.3	203	-90.5%	632	614	2.9%
Lợi nhuận khác	-3.55	0.06	-6017%	2.97	21.8	-86.4%
LN trước thuế	15.8	203	-92.2%	635	636	-0.1%
Lợi nhuận sau thuế	25.0	133	-81.2%	463	492	-5.9%
LNST của CĐ cty mẹ	40.1	134	-70.1%	509	540	-5.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	679	1,085	189	-134	-338	-472
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-397	-629	-50.1	-97.1	220	-34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	-255	-254	85.1	74.0	518
Tiền đầu kỳ	283	299	488	374	228	184
Lưu chuyển tiền thuần	16.1	200	-115	-146	-43.8	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	299	499	374	228	184	196

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	12,533	11,096	12.9%
Tài sản ngắn hạn	6,131	5,037	21.7%
Tiền và tương đương tiền	196	488	-59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	38.4	-99.7%
Phải thu ngắn hạn	2,181	2,515	-13.3%
Hàng tồn kho	3,701	1,926	92.2%
Tài sản ngắn hạn khác	53.0	69.3	-23.5%
Tài sản dài hạn	6,402	6,059	5.6%
Phải thu dài hạn	539	517	4.3%
Tài sản cố định	560	584	-4.1%
Bất động sản đầu tư	717	734	-2.3%
Tài sản dở dang	2,690	2,648	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,742	1,439	21.0%
Tài sản dài hạn khác	153	138	11.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,554	7,337	16.6%
Nợ ngắn hạn	3,925	2,636	48.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,356	795	70.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	90.5	229	-60.4%
Nợ dài hạn	4,629	4,701	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,271	3,172	3.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,979	3,759	5.9%
Vốn chủ sở hữu	3,979	3,759	5.9%
Vốn điều lệ	2,420	2,420	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)